

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 30/11/2022

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

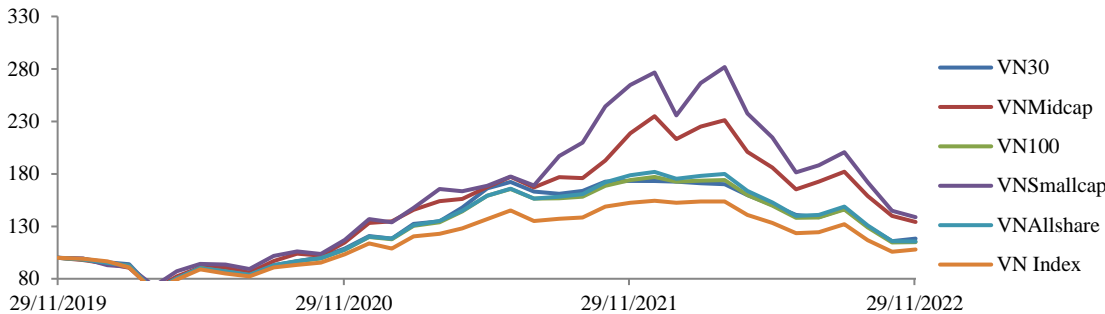
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 29/11/2019

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	-0.05%	-22.23%	-24.33%	-35.23%	15.64%	10.09%	4.96%	1.94%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	2.18%	-19.38%	-21.27%	-31.76%	18.22%	11.26%	5.74%	2.16%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-4.12%	-26.24%	-27.81%	-38.64%	34.23%	20.79%	10.31%	3.85%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	0.29%	-21.47%	-23.32%	-34.12%	14.79%	9.85%	4.70%	1.90%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-4.27%	-30.92%	-35.36%	-47.59%	38.67%	19.30%	11.51%	3.59%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	1.99%	-18.12%	-18.90%	-29.09%	8.00%	10.37%	2.60%	1.99%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	16.73%	19.44%	26.01%	41.13%	47.50%
VN30	16.16%	18.54%	24.93%	41.43%	48.91%
VNMidcap	19.08%	22.93%	31.20%	50.18%	55.11%
VN100	16.71%	19.34%	25.89%	42.85%	49.38%
VNSmallcap	18.28%	22.60%	31.52%	43.64%	46.13%
VN-Index	15.01%	17.66%	23.84%	38.92%	46.37%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	99.22%	98.91%	99.06%	98.34%	97.90%
VN30	98.80%	98.08%	97.33%	97.33%	97.12%
VNMidcap	94.78%	93.99%	93.85%	78.50%	78.40%
VN100	99.26%	98.94%	98.99%	94.20%	94.88%
VNSmallcap	91.64%	89.79%	86.87%	83.18%	79.13%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	323	30	70	100	223
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,924,735	3,020,230	681,926	3,702,156	222,578
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,516,746	1,002,836	403,822	1,406,657	110,088
Trung bình	4,696	33,428	5,769	14,067	494
Cao nhất	73,308	73,308	47,779	73,308	4,626
Thấp nhất	15	2,272	436	436	15
Trung vị	520	27,573	2,759	4,180	268
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.83%	7.31%	11.83%	5.21%	4.20%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.73%	63.11%	51.42%	45.00%	25.08%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

Đặc điểm chỉ số

	323
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3.924,735
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1.516,746
Trung bình	4,696
Cao nhất	73,308
Thấp nhất	15
Trung vị	520
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.83%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.73%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

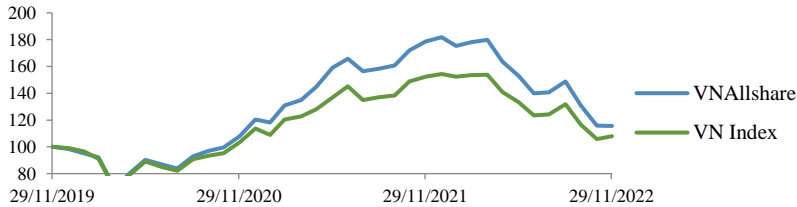
- VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 29/11/2019

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	16.73%	19.44%	26.01%	41.13%	47.50%

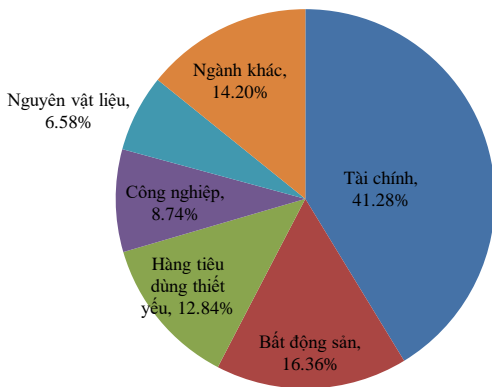
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	99.22%	98.91%	99.06%	98.34%	97.90%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	-0.05%	-22.23%	-24.33%	-35.23%	15.64%	10.09%	4.96%	1.94%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	73,308	4.83%
2	FPT	Công nghệ thông tin	69,562	4.59%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,219	4.56%
4	VIC	Bất động sản	66,362	4.38%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,349	4.31%
6	ACB	Tài chính	63,445	4.18%
7	VHM	Bất động sản	59,328	3.91%
8	TCB	Tài chính	59,106	3.90%
9	HPG	Nguyên vật liệu	58,846	3.88%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	48,407	3.19%
	Tổng cộng		632,934	41.73%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	626,084	41.28%
Bất động sản	42	248,080	16.36%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	29	194,766	12.84%
Công nghiệp	86	132,629	8.74%
Nguyên vật liệu	52	99,779	6.58%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

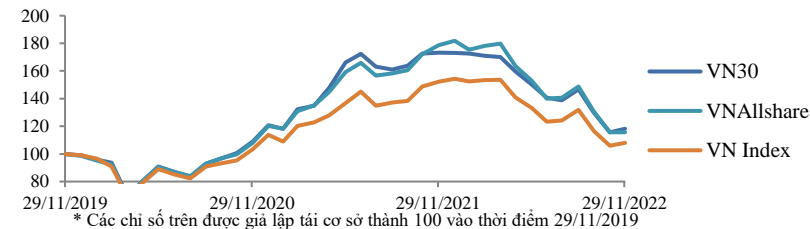
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,020,230
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,002,836
Trung bình	33,428
Cao nhất	73,308
Thấp nhất	2,272
Trung vị	27,573
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.31%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	63.11%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	16.16%	18.54%	24.93%	41.43%	48.91%

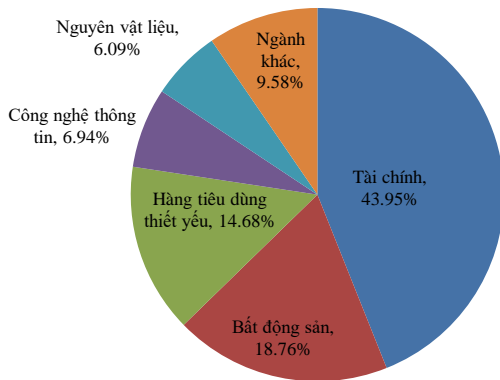
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	98.80%	98.08%	97.33%	97.33%	97.12%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	2.18%	-19.38%	-21.27%	-31.76%	18.22%	11.26%	5.74%	2.16%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	73,308	7.31%
2	FPT	Công nghệ thông tin	69,562	6.94%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,219	6.90%
4	VIC	Bất động sản	66,362	6.62%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,349	6.52%
6	ACB	Tài chính	63,445	6.33%
7	VHM	Bất động sản	59,328	5.92%
8	TCB	Tài chính	59,106	5.89%
9	HPG	Nguyên vật liệu	58,846	5.87%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	48,407	4.83%
		Tổng cộng	632,934	63.11%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	13	440,735	43.95%
Bất động sản	6	188,104	18.76%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	147,266	14.68%
Công nghệ thông tin	1	69,562	6.94%
Nguyên vật liệu	2	61,118	6.09%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

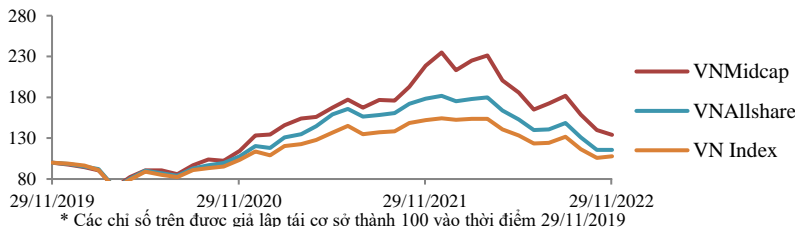


VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	712,535
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	417,698
Trung bình	5,967
Cao nhất	49,047
Thấp nhất	390
Trung vị	2,715
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	11.74%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	52.09%

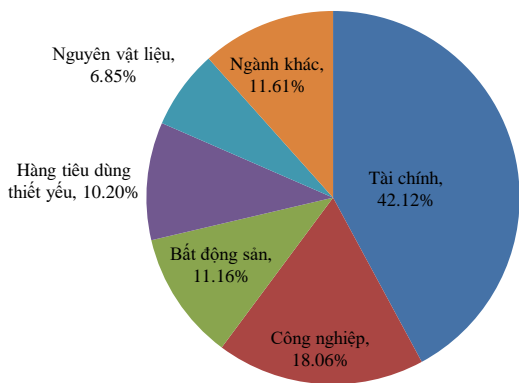
Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-4.12%	-26.24%	-27.81%	-38.64%	34.23%	20.79%	10.31%	3.85%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	10	170,074	42.12%
Công nghiệp	19	72,915	18.06%
Bất động sản	12	45,085	11.16%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8	41,190	10.20%
Nguyên vật liệu	10	27,661	6.85%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
 Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
 Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
 Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
 Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
 Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	19.08%	22.93%	31.20%	50.18%	55.11%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	94.78%	93.99%	93.85%	78.50%	78.40%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	47,779	11.83%
2	SHB	Tài chính	24,781	6.14%
3	PNJ	Hàng tiêu dùng	23,733	5.88%
4	MSB	Tài chính	23,233	5.75%
5	EIB	Tài chính	20,286	5.02%
6	LPB	Tài chính	16,829	4.17%
7	DGC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	13,877	3.44%
8	GMD	Công nghiệp	12,857	3.18%
9	VND	Tài chính	12,422	3.08%
10	REE	Công nghiệp	11,835	2.93%
		Tổng cộng	207,631	51.42%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

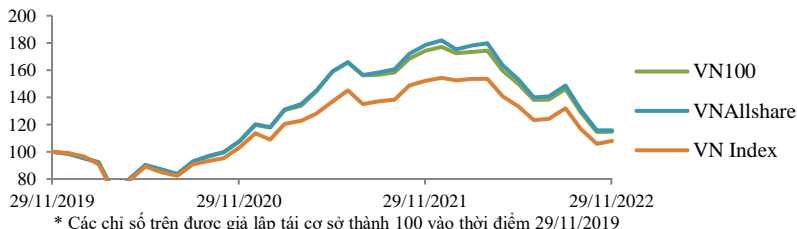


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,702,156
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,406,657
Trung bình	14,067
Cao nhất	73,308
Thấp nhất	436
Trung vị	4,180
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.21%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	45.00%

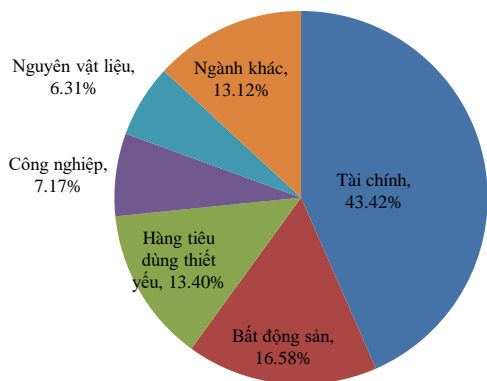
Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	0.29%	-21.47%	-23.32%	-34.12%	14.79%	9.85%	4.70%	1.90%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	610,809	43.42%
Bất động sản	18	233,189	16.58%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	11	188,456	13.40%
Công nghiệp	20	100,808	7.17%
Nguyên vật liệu	12	88,778	6.31%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	16.71%	19.34%	25.89%	42.85%	49.38%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	99.26%	98.94%	98.99%	94.20%	94.88%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	73,308	5.21%
2	FPT	Công nghệ thông tin	69,562	4.95%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,219	4.92%
4	VIC	Bất động sản	66,362	4.72%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,349	4.65%
6	ACB	Tài chính	63,445	4.51%
7	VHM	Bất động sản	59,328	4.22%
8	TCB	Tài chính	59,106	4.20%
9	HPG	Nguyên vật liệu	58,846	4.18%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	48,407	3.44%
	Tổng cộng		632,934	45.00%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

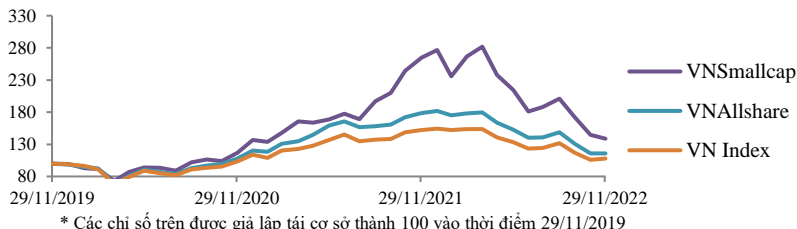
Đặc điểm chỉ số

	223
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	222,578
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	110,088
Trung bình	494
Cao nhất	4,626
Thấp nhất	15
Trung vị	268
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.20%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	25.08%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/11/2019 đến 30/11/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	18.28%	22.60%	31.52%	43.64%	46.13%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	91.64%	89.79%	86.87%	83.18%	79.13%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-4.27%	-30.92%	-35.36%	-47.59%	38.67%	19.30%	11.51%	3.59%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FRT	Hàng tiêu dùng	4,626	4.20%
2	VSC	Công nghiệp	3,826	3.48%
3	VIX	Tài chính	3,432	3.12%
4	HDC	Bất động sản	3,199	2.91%
5	TDM	Dịch vụ tiện ích	2,700	2.45%
6	DBD	Chăm sóc sức khỏe	2,173	1.97%
7	FTS	Tài chính	2,076	1.89%
8	CKG	Công nghiệp	1,992	1.81%
9	ORS	Tài chính	1,800	1.64%
10	HAH	Công nghiệp	1,788	1.62%
		Tổng cộng	27,613	25.08%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	66	31,821	28.90%
Hàng tiêu dùng	34	16,871	15.33%
Tài chính	14	15,275	13.87%
Bất động sản	24	14,891	13.53%
Nguyên vật liệu	40	11,001	9.99%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

